

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH MINH BẠCH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo

 Cao Thị Cẩm Vân\*  
Trần Thị Thanh Huyền\*\*

Nhận: 16/08/2022

Biên tập: 17/08/2022

Duyệt đăng: 26/08/2022

### Tóm tắt

Mục đích chính của nghiên cứu là, phát hiện và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC) của các trường đại học công lập (ĐHCL) trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) theo cơ chế tự chủ. Nghiên cứu được thực hiện tại 04 trường đại học (ĐH), bao gồm: Trường ĐH Kinh tế TP.Hồ Chí Minh; Trường ĐH Luật TP.Hồ Chí Minh; Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh; và Trường ĐH Mở TP.Hồ Chí Minh, dữ liệu khảo sát thu thập từ 199 đối tượng. Thông qua các phương pháp kiểm định: Thống kê mô tả; Bartlett; KMO; Kiểm định phương sai trích và phân tích nhân tố khám phá EFA.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 06 nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin trên BCTC các trường ĐHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT theo cơ chế tự chủ, bao gồm: "Trình độ nhân viên kế toán"; "Môi trường pháp lý"; "Công nghệ thông tin"; "Vai trò nhà quản lý"; "Hoạt động kiểm soát" và "Truyền thông". Nghiên cứu này, sẽ cung cấp tài liệu quan trọng, giúp các nhà quản trị có cơ sở thiết lập các chính sách, quy định, nhằm nâng cao trách nhiệm giải trình, đảm bảo tính minh bạch thông tin trên BCTC của các trường ĐHCL thuộc Bộ GD&ĐT, hoạt động theo cơ chế tự chủ.

**Từ khóa:** nhân tố ảnh hưởng; đại học công lập tự chủ; minh bạch tài chính.

### Abstract

The main purpose of the research is to detect and measure the magnitude of the factors affecting information transparency in the financial reports of public universities granted autonomy mechanism under the Ministry of Education and Training. The research was conducted in four universities including Ho Chi Minh City University of Economics, Ho Chi Minh City University of Law, Ho Chi Minh City University of Technology and Education and Ho Chi Minh City Open University, with survey data collected from 199 subjects. Through the testing methods consist of Descriptive statistics, KMO and Bartlett's Test, Variance Extracted Estimate and Exploratory Factor Analysis (EFA). The findings show that there are 6 factors affecting the transparency of general financial reports of public universities under the Ministry of Education and Training, including: "Accountants' competencies"; "Regulatory environment"; "Information technology"; "Role of Managers"; "Control Operations" and "Communications". In addition, the study offers some optimal solutions workable and a number of policy implications to improve the quality of information on the financial statements of public universities. The study will provide important documents to lay the foundations for administrators to establish policies and regulations to improve accountability and ensure information transparency in financial statements of public universities granted autonomy mechanism under the Ministry of Education and Training.

**Keywords:** influencing factors; public universities granted autonomy mechanism; financial transparency.

**JEL:** I20, I22, M40, M49.

### 1. Giới thiệu

Tự chủ ĐHCL được xem là xu thế tất yếu, là điều kiện cần thiết, để các trường ĐH tồn tại và phát triển, trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập. Vai trò quan trọng của tự chủ chính là, phát huy năng lực nội tại của các trường ĐH, tăng cường khả năng sáng tạo trong quản lý và đào tạo, thu hút nguồn lực từ xã hội để đầu tư cơ

sở vật chất, nâng cao thương hiệu. Tự chủ ĐHCL nước ta hiện đang trong thời gian thí điểm theo Nghị quyết 77/NQ-CP, chủ trương này đã góp phần tạo nên động lực phát triển cho giáo dục ĐH. Tuy nhiên, theo nhiều chuyên gia, tự chủ phải gắn liền với

trách nhiệm giải trình mà mấu chốt của vấn đề là việc công khai, minh bạch hóa thông tin từ hệ thống kế toán (HTKT) của các trường ĐH. Bởi minh bạch thông tin tài chính không chỉ giúp cho việc quản lý tài chính một cách hiệu quả, mà còn đánh giá

\*Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn

\*\*Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

được tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch, chấp hành chế độ tài chính theo quy định của Nhà nước. Mặc dù, hàng loạt các quy định pháp lý liên quan đến tự chủ ĐHCL được liên tục sửa đổi, phù hợp với bối cảnh nền kinh tế. Hơn nữa, Việt Nam đã ban hành 11 chuẩn mực kế toán công, trên cơ sở vận dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS), nhằm tạo nên một hệ thống chuẩn mực chung cho việc cung cấp thông tin tài chính của đơn vị công. Tuy nhiên, hạn chế từ quá trình thực hiện tự chủ ĐHCL vẫn ngày càng bộc lộ rõ nét, chưa kể nhiều điểm chưa phù hợp với chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp, ban hành theo Thông tư 107/2017/TT-BTC, thực trạng trên đã có ảnh hưởng nhất định đến việc minh bạch thông tin trên BCTC. Do đó, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin trên BCTC của các trường ĐHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT theo cơ chế tự chủ, được xem là một nhiệm vụ trọng tâm và có ý nghĩa đặc biệt, trong giai đoạn cơ chế tự chủ đang ngày càng được hoàn thiện như hiện nay.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### *Tổng quan tự chủ trường ĐHCL*

Theo Điều 32 Luật Giáo dục ĐH, tự chủ ĐH là việc mà một trường ĐH thực hiện hoạt động tự chủ trong các lĩnh vực tổ chức và nhân sự, tài chính và tài sản, học thuật và hoạt động chuyên môn trong đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục ĐH.

### *Tổng quan về minh bạch thông tin BCTC*

Theo Tổ chức Minh bạch quốc tế (TI): “Tính minh bạch là đặc điểm của các Chính phủ, công ty, tổ chức và cá nhân, trong việc công khai các

quy tắc, kế hoạch, quy trình, hành động thông tin rõ ràng”. Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc cho rằng: “Minh bạch là sự sẵn có và tự do tiếp cận thông tin về các hoạt động chính trị và kinh tế của Chính phủ, các thủ tục và quyết định”. IPSASB, (2013, 2018a), đã chia các đặc tính chất lượng của BCTC thành 02 nhóm: đặc tính chất lượng nền tảng gồm tính thích hợp và đáng tin cậy; còn đặc tính chất lượng bổ sung gồm tính kịp thời, có thể hiểu được, có thể kiểm chứng, có thể so sánh. Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01, thông tin kế toán phải đảm bảo các yêu cầu: trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời, dễ hiểu, có thể so sánh được.

### *Lý thuyết nghiên cứu*

*Lý thuyết quản lý công mới (New Public Management - NPM)*: theo lý thuyết quản lý công mới, trước hết, cần đẩy mạnh việc phân cấp quản lý, trao quyền quyết định, đồng thời tăng cường trách nhiệm giải trình của cán bộ trong thực thi công việc; chú trọng đến kết quả đầu ra hơn là quá trình làm việc, thông qua việc xây dựng các chỉ số đánh giá, dựa trên kết quả đạt được; xây dựng và phát huy dân chủ trong xã hội, bằng cách tạo điều kiện để người sử dụng BCTC tiếp cận thông tin một cách dễ dàng, chính xác và kịp thời,...

*Lý thuyết thông tin bất cân xứng (Asymmetric theory)*: về góc độ tài chính các trường ĐHCL tự quyết định thu, chi cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, đầu tư các dự án về trang thiết bị và xây dựng cơ bản. Thông tin kế toán có chất lượng, sẽ làm giảm bớt sự chênh lệch về thông tin giữa các nhà đầu tư với các trường ĐHCL (theo cơ chế phát tín hiệu của Michael Spence) tạo niềm tin cho các nhà đầu tư, để có thể tiếp

cận được các nguồn vốn từ xã hội và nguồn vốn vay kích cầu.

*Lý thuyết hành vi quản lý*: lý thuyết hành vi được vận dụng trong việc lựa chọn nhân tố ảnh hưởng đến môi trường kế toán tại các trường ĐHCL ở Việt Nam, khi mà từ một đơn vị HCSN được sự tài trợ kinh phí cho các hoạt động từ phía ngân sách Nhà nước sang tự chủ một phần, cũng như tự chủ toàn diện về tài chính, đòi hỏi các nhà quản lý phải đưa ra hàng loạt những quyết sách về quản lý. Vì vậy, họ sẽ nhận thức về tầm quan trọng của chất lượng thông tin kế toán, để cung cấp thông tin phục vụ cho việc ra quyết định.

## 3. Tổng quan nghiên cứu

### *Tổng hợp nghiên cứu trước về các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin trên BCTC*

Theo một số nghiên cứu mà tác giả thu thập được, thì tính minh bạch thông tin trên BCTC chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố:

*Chính sách kế toán*: chất lượng BCTC phải đảm bảo (tính phù hợp, trung thực, có thể so sánh được, có thể kiểm chứng) tuy khung lý thuyết lập và trình bày BCTC phức tạp nhiều biểu mẫu, nhưng chất lượng thông tin công bố phải đáng tin cậy là yêu cầu để đảm bảo tính minh bạch thông tin trên BCTC, Trần Dạ Minh Hạnh, (2014); Trát Minh Toàn, (2015). Theo Robert S. Kaplan and David P. Norton, (2001), để thông tin trên BCTC đạt được mức độ tin cậy và cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng, BCTC phải được cung cấp qua 03 mẫu báo cáo: báo cáo dòng tiền; bảng cân đối kế toán và thuyết minh thay đổi giá trị tài sản.

*Vai trò của nhà quản lý*: nhận thức của nhà quản lý, trong việc tuân thủ các quy định pháp lý về công bố

thông tin. Những đặc tính của CEO về trình độ học vấn, thái độ, tác động đáng kể đến mức độ công khai và minh bạch tình hình tài chính, Roderick L. Lee & cộng sự, (2015); Timoshenko, K & Adhikari, P, (2009); Đậu Thị Kim Thoa, (2015); Tô Hồng Thiên, (2017); Trần Thị Yến & Hoàng Thị Thúy, (2018); Trần Thị Yến, (2021).

*Công nghệ thông tin:* ứng dụng công nghệ thông tin trong việc lập và trình bày BCTC, sẽ giúp gia tăng khả năng và năng lực làm việc của kế toán trong quá trình xử lý dữ liệu và làm cho chất lượng dữ liệu tạo ra từ hệ thống có chất lượng hơn Tô Hồng Thiên, (2017). Sự thiếu hụt về nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất ảnh hưởng nhất định đến việc vận hành hệ thống thông tin, Adeyemi, T.O, (2011).

*Môi trường tổ chức:* đặc điểm tổ chức về quy mô nguồn lực, quy trình tổ chức hay ngân sách thực hiện, chuyên môn kỹ thuật, hỗ trợ của hội đồng quản trị (hội đồng trường), vị trí địa lý tác động đáng kể đến mức độ công khai và minh bạch tình hình tài chính của các tổ chức phi Chính phủ, Roderick L. Lee & cộng sự, (2015). Một môi trường làm việc tốt sẽ giúp kế toán viên phát huy được hết khả năng và năng lực chuyên môn của mình, họ sẽ thoải mái hơn trong quá trình hoàn thành công việc để đạt hiệu quả cao hơn, Đậu Thị Kim Thoa, (2015).

*Hệ thống kiểm soát:* nhân tố này được cho rằng, ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thông tin được cung cấp qua BCTC, Drăgușin & cộng sự, (2016). Việc thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ tốt, sẽ hỗ trợ các đơn vị kiểm soát được việc chấp hành các quy định pháp luật về kế toán, giảm thiểu các sai sót và rủi ro ảnh hưởng đến công tác kế toán tại đơn vị. Bên

cạnh đó, mọi hoạt động của từng phần hành kế toán cần có quy trình rõ ràng, quy định cụ thể, phân định rõ trách nhiệm quyền hạn của từng bộ phận, từng đối tượng có liên quan trong quy trình làm việc, Trần Dạ Minh Hạnh, (2014); Trần Thị Yến & Hoàng Thị Thúy, (2018).

*Cơ chế tài chính:* đây là nền tảng của hoạt động kế toán tại các trường ĐHCL, được xây dựng dựa trên các quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng kinh phí thuộc ngân sách Nhà nước. Ngoài ra, việc xây dựng cơ chế tài chính cần phải linh hoạt phù hợp với tình hình hoạt động của đơn vị và đáp ứng được yêu cầu về tự chủ tài chính, Trát Minh Toàn, (2015).

*Trình độ nhân viên kế toán:* nhiều tác giả cũng đồng tình rằng, trình độ của nguồn nhân lực, thái độ tuân thủ nghiêm ngặt chuẩn mực, chính sách và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cũng ảnh hưởng đến tính minh bạch, khi công bố thông tin trên BCTC, Trần Dạ Minh Hạnh, (2014); Đậu Thị Kim Thoa, (2015); Tô Hồng Thiên, (2017); Trần Thị Yến & Hoàng Thị Thúy, (2018); Trần Thị Yến, (2021).

*Hệ thống văn bản pháp lý:* đặc điểm môi trường chính trị của mỗi quốc gia là khác nhau, điều này tạo nên sự khác biệt về môi trường pháp lý, vì các quy định pháp lý chính là công cụ để thể chế hóa các quan điểm quản lý, điều hành của tổ chức, Tô Hồng Thiên, (2017).

#### **Xây dựng giả thuyết và mô hình nghiên cứu**

##### *Xây dựng giả thuyết*

Qua các mô hình nghiên cứu kế thừa và dựa trên ý kiến của các chuyên gia, nhóm xây dựng các giả thuyết sau:

- Giả thuyết H1: Nhân tố “Trình độ nhân viên kế toán” có ảnh hưởng

đến tính minh bạch thông tin trên BCTC các trường ĐHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT.

- Giả thuyết H2: Nhân tố “Môi trường pháp lý” có ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin trên BCTC các trường ĐHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT.

- Giả thuyết H3: Nhân tố “Công nghệ thông tin” có ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin trên BCTC các trường ĐHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT.

- Giả thuyết H4: Nhân tố “Vai trò nhà quản lý” có ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin trên BCTC các trường ĐHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT.

- Giả thuyết H5: Nhân tố “Hoạt động kiểm soát” có ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin trên BCTC các trường ĐHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT.

- Giả thuyết H6: Nhân tố “Truyền thông” có ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin trên BCTC các trường ĐHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT.

Mô hình hồi quy đề xuất, để kiểm định giả thuyết như sau:

$$YC = \beta_1TD + \beta_2MT + \beta_3CN + \beta_4NQL + \beta_5KS + \beta_6TT$$

Biến phụ thuộc là yêu cầu “Minh bạch thông tin” trên BCTC (YC) và các biến độc lập bao gồm: “Trình độ nhân viên kế toán” (TD); “Môi trường pháp lý” (MT); “Công nghệ thông tin” (CN); “Vai trò nhà quản lý” (NQL); “Hoạt động kiểm soát” (KS); “Truyền thông” (TT).

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$ : hệ số hồi quy chuẩn hóa trong mô hình hồi quy đa biến.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Thực hiện nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng kết hợp giữa phương

pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng, trong đó: với nghiên cứu định tính, nhóm tác giả sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống, phương pháp phân tích tổng hợp, so sánh, phương pháp phỏng vấn chuyên gia, kết thúc giai đoạn nghiên cứu định tính nhóm xây dựng được bảng câu hỏi để mở rộng đối tượng khảo sát; phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện, nhằm phân tích và giải thích mối quan hệ giữa các biến bằng quan hệ định lượng.

Các phương pháp sử dụng bao gồm: thống kê mô tả; Kiểm định Cronbach's Alpha; Kiểm định Bartlett và Kiểm định KMO; Phân tích mô hình EFA; Kiểm định ma trận tương quan các nhân tố; Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình; Phân tích phương sai (ANOVA) các nhân tố và kiểm định hệ số hồi quy. Kết thúc giai đoạn nghiên cứu định lượng, nhóm tác giả xây dựng được mô hình nghiên cứu.

**Dữ liệu khảo sát**

Dữ liệu khảo sát thu thập từ các trường ĐHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT theo cơ chế tự chủ, tác giả tiến hành gửi 230 phiếu khảo sát đến các đối tượng khảo sát tại bốn trường ĐHCL, trực thuộc Bộ GD&ĐT theo cơ chế tự chủ tại TP.HCM. Kết quả chỉ thu về 205 phiếu trả lời, sau khi kiểm tra loại bỏ các phiếu không hợp lệ, số còn lại là 199 phiếu hợp lệ đưa vào phân tích. Theo Hair (2010), yêu cầu để phân tích nhân tố khám phá EFA thì mẫu tối thiểu là 50, tốt hơn hết là 100 và tỷ lệ giữa quan sát trên biến đo lường là 5:1, tốt nhất là 10:1. Trong khi đó, theo Tabachnick và Fidell (2007), khi dùng MLR (hồi quy bội), kích thước mẫu n tối thiểu cần đạt được tính theo công thức sau:  $n \geq 50 + 8p$  (trong đó p: số lượng biến độc lập), với 6 biến

độc lập, một biến phụ thuộc nghiên cứu này cần có  $50 + 6 \cdot 8 = 98$  mẫu khảo sát. Nghiên cứu này, đã thu thập được 199 mẫu hợp lệ, đảm bảo lớn hơn số biến quan sát theo công thức.

**Biến quan sát các khái niệm trong mô hình nghiên cứu**

*Trình độ nhân viên kế toán:* dựa trên mô hình nghiên cứu của Tô Hồng Thiên, (2017); Đậu Thị Kim Thoa, (2015); Trác Minh Toàn, (2015) và được bổ sung sau khi thực hiện khảo sát chuyên gia. Nhân tố Trình độ nhân viên kế toán được đo lường, thông qua các biến quan sát có ký hiệu TD: (i) TD1: Nhân viên kế toán được cập nhật kiến thức chuyên môn KT; (ii) TD2: Nhân viên kế toán am hiểu về HTTT kế toán; (iii) TD3: Nhân viên kế toán có kinh nghiệm về kế toán; (iv) TD4: Nhân viên kế toán có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức tuân thủ pháp luật (v) TD5: Năng lực và đạo đức của kế toán trưởng.

*Môi trường pháp lý:* dựa trên mô hình nghiên cứu về nhân tố của Tô Hồng Thiên, (2017); Trác Minh Toàn, (2015); Timoshenko, K & Adhikari, P, (2009); Robert S. Kaplan, (2000) và được bổ sung sau khi thực hiện khảo sát chuyên gia. Nhân tố “Môi trường pháp lý” được đo lường, thông qua các biến quan sát có ký hiệu MT: (i) MT1: các bộ luật có liên quan chi phối lĩnh vực kế toán của đơn vị; (ii) MT2: chuẩn mực, chế độ kế toán và các văn bản pháp lý có liên quan; (iii) MT3: CSKT dồn tích giúp nâng cao chất lượng TTKT trình bày trên BCTC; (iv) MT4: nhu cầu và mục tiêu lập BCTC của đơn vị.

*Công nghệ thông tin:* theo nghiên cứu của Tô Hồng Thiên, (2017), nhân tố công nghệ thông tin được đo lường, thông qua các biến quan sát có ký hiệu CN: (i) CN1: phần mềm kế toán

ổn định đáp ứng nhu cầu sử dụng; (ii) CN2: thiết bị về công nghệ thông tin, phù hợp và ổn định với nhu cầu sử dụng; (iii) CN3: hệ thống mạng được thiết lập, phù hợp với nhu cầu sử dụng; (iv) CN4: phần mềm kế toán có khả năng kiểm soát và quản lý (v) CN5: thiết bị lưu trữ điện tử an toàn và bảo mật.

*Vai trò nhà quản lý:* dựa trên mô hình nghiên cứu về nhân tố của Tô Hồng Thiên, (2017); Đậu Thị Kim Thoa, (2015); Roderick L. Lee, Marie C. Blouin, (2015); Timoshenko, K & Adhikari, P, (2009) và được bổ sung sau khi thực hiện khảo sát chuyên gia. Nhân tố “Vai trò nhà quản lý” được đo lường thông qua các biến quan sát có ký hiệu NQL: (i) NQL1: người quản lý cấp cao có am hiểu về kế toán; (ii) NQL2: người quản lý cấp cao có hỗ trợ việc tổ chức HTTT kế toán; (iii) NQL3: người quản lý cấp cao có ý thức tuân thủ pháp luật; (iv) NQL4: người quản lý cấp cao sử dụng TTKT để ra các quyết định cho hoạt động của đơn vị; (v) NQL5: nhận thức của nhà quản lý cấp cao, trong việc công bố thông tin.

*Hoạt động kiểm soát:* dựa trên mô hình nghiên cứu về nhân tố của Trác Minh Toàn, (2015); Drăgușin và cộng sự, (2016), và được bổ sung sau khi thực hiện khảo sát chuyên gia. Nhân tố “Hoạt động kiểm soát” được đo lường thông qua các biến quan sát có ký hiệu KS: (i) KS1: hoạt động kế toán tại đơn vị chịu sự thanh tra, giám sát từ các cơ quan quản lý; (ii) KS2: hệ thống kiểm soát nội bộ; (iii) KS3: quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; (iv) KS4: phân công quyền hạn và trách nhiệm; (v) KS5: cơ chế hoạt động tài chính.

*Truyền thông:* được bổ sung qua khảo sát ý kiến chuyên gia, nghiên

cứu của Adeyemi, (2011); Roderick và cộng sự, (2015); Momoh & Abdul-salam, (2014), nhân tố truyền thông được đo lường thông qua các biến quan sát có ký hiệu TT: (i) TT1: mức độ công khai thông tin tài chính; (ii) TT2: Website của đơn vị là công cụ, kênh truyền thông hiệu quả để truyền tải thông tin trên BCTC đến người sử dụng; (iii) TT3: kế hoạch sẵn sàng tự nguyện công bố thông tin định kỳ.

**5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

**Kết quả nghiên cứu**

Theo kết quả thống kê mô tả, giá trị trung bình các biến quan sát hầu hết >3, chứng tỏ rằng, các đối tượng khảo sát đồng ý với các biến quan sát trên. Sau khi thực hiện kiểm định độ tin cậy của thang đo với hệ số Cronbach's Alpha; phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập và biến phụ thuộc, tác giả đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính như sau:

**Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình**

Theo kết quả Bảng 1, R<sup>2</sup> đã điều chỉnh có giá trị là 0.658, nghĩa là

khoảng 65.8% tính minh bạch sẽ được giải thích bởi 6 biến độc lập là: “Trình độ kế toán viên”; “Môi trường pháp lý”; “Công nghệ thông tin”; “Vai trò nhà quản lý”; “Hoạt động kiểm soát” và “Truyền thông”.

Từ kết quả Bảng 2 ta thấy, tất cả các giá trị Sig < 0.05. Như vậy, với độ tin cậy 95% và kết quả thống kê mô tả, tác giả kết luận rằng, 6 biến NQL, KS, TD, MT, CN, TT có mối tương quan với biến YC, đồng thời các giá trị VIF đều < 10, cho thấy, không có hiện tượng đa cộng tuyến tức là không có mối quan hệ tuyến tính nào giữa các biến.

$$YC = 0.544MT + 0.393TD + 0.301TT + 0.230NQL + 0.194CN + 0.190KS$$

**Thảo luận**

Nhân tố “Trình độ nhân viên kế toán”: nhìn chung, hiện nay đội ngũ kế toán của các trường ĐHCL đã đáp ứng được yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ, vị trí việc làm, hầu hết nhân viên kế toán các trường có trình độ từ ĐH trở lên. Tuy nhiên, trong điều kiện tự

chủ hoàn toàn như hiện nay, đặc biệt trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0, toàn bộ quy trình kế toán được thực hiện trên phần mềm, vai trò kế toán cần được nhìn nhận lại như là một người tư vấn về tài chính hơn là việc ghi chép, tổng hợp lập BCTC.

Nhân tố “Môi trường pháp lý”: hệ thống văn bản pháp quy, giúp các đơn vị định hướng công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, nhằm đạt được mục tiêu quan trọng, là cung cấp thông tin kế toán có chất lượng phục vụ cho người sử dụng. Hệ thống văn bản pháp quy bao gồm: Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán, các quy định về chính sách tài chính và thuế của Nhà nước, cần được hoàn thiện phù hợp với thông lệ quốc tế. Việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, nhằm định mức các khoản thu, chi tài chính sao cho phù hợp với điều kiện hoạt động của từng đơn vị trong thời gian nhất định là hết sức cần thiết, không chỉ góp phần sử dụng hiệu quả nguồn lực mà còn hỗ trợ cho việc kiểm tra đánh giá tình hình hoạt động của đơn vị, Tô Hồng Thiên, (2017). Hệ thống chuẩn mực kế toán công làm cơ sở khuôn mẫu, trong thực hành kế toán ở đơn vị công, đến nay đang trong quá trình xây dựng, kế toán các trường chủ yếu thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 107/2017/TT-BTC, kế toán khu vực

**Bảng 1: Kiểm định mức độ phù hợp mô hình**

Model Summary <sup>b</sup>					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.817 <sup>a</sup>	.668	.658	.58503149	1.686

a. Predictors: (Constant), TT, CN, MT, TD, KS, NQL  
b. Dependent Variable: YC

(Nguồn: tác giả tự tổng hợp từ SPSS 22.0)

**Bảng 2: Kết quả kiểm định hệ số hồi quy (Coefficients) của các nhân tố**

Coefficients <sup>a</sup>								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	1.266E-016	.041		.000	1.000		
	NQL	.230	.042	.230	5.540	.000	1.000	1.000
	KS	.190	.042	.190	4.567	.000	1.000	1.000
	TD	.393	.042	.393	9.460	.000	1.000	1.000
	MT	.544	.042	.544	13.089	.000	1.000	1.000
	CN	.194	.042	.194	4.669	.000	1.000	1.000
	TT	.301	.042	.301	7.235	.000	1.000	1.000

a. Dependent Variable: YC

(Nguồn: tác giả tự tổng hợp từ SPSS 22.0)

công nhìn chung thiếu tính đồng bộ, tạo nên rào cản trong quá trình hội nhập quốc tế về kế toán.

**Nhân tố “Công nghệ thông tin”:** do chưa thực sự khai thác triệt để hiệu quả và tính năng của các phần mềm nên việc sử dụng phần mềm tại các trường thiếu sự kết nối thông tin với nhau dẫn tới thông tin bị chia cắt, lãng phí cũng như làm giảm chất lượng của thông tin do kế toán cung cấp. Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hàng loạt công nghệ tiên tiến ra đời như công nghệ điện toán đám mây, blockchain, trí tuệ nhân tạo,... song, việc ứng dụng các công nghệ này vào công tác kế toán tại các trường ĐHCL được nhìn nhận là khá hạn chế, nếu có áp dụng, chỉ là việc ứng dụng công nghệ điện toán đám mây trong việc kê khai thuế điện tử, không phải phần mềm do các Trường chủ động xây dựng.

**Nhân tố “Vai trò nhà quản lý”:** ĐHCL là những đơn vị hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, hiệu trưởng các trường đều là những lãnh đạo có trình độ học vấn cao và hiểu biết sâu rộng, do vậy việc điều hành các hoạt động chuyên môn rất sâu sát và có hiệu quả cao. Tuy nhiên, do chưa nhận thấy được tầm quan trọng của thông tin do kế toán cung cấp nên công tác kế toán chưa được nhiều lãnh đạo chú trọng, quá trình tổ chức công tác kế toán ở các trường còn gặp nhiều khó khăn.

**Nhân tố “Hoạt động kiểm soát”:** việc tổ chức tự kiểm tra kế toán được các trường thực hiện trước khi lập báo cáo kế toán nên không kịp thời phát hiện ra những sai sót xảy ra trong năm tài chính để kịp thời rút kinh nghiệm dẫn đến cuối năm phải thực hiện nhiều bút toán điều chỉnh. Các trường thực

hiện kiểm tra kế toán thông qua bộ phận kiểm soát nội bộ và Ban kiểm soát tài chính trực thuộc Hội đồng trường (Không phải ban kiểm soát chuyên môn). Ngoài ra, việc kiểm tra kế toán còn được thực hiện bởi đơn vị kiểm toán và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, các trường không có kế hoạch tự kiểm tra định kỳ nội bộ. Theo Nghị định 05/2019/NĐ-CP ngày 22/1/2019 của Chính phủ các Trường phải thực hiện công tác kiểm toán nội bộ theo định kỳ. Tuy nhiên, qua khảo sát thì chưa có Trường nào thành lập Bộ phận kiểm toán nội bộ. Những người làm công tác kế toán và những người được giao nhiệm vụ kiểm tra kế toán thường không thực sự có chuyên môn sâu về CNTT và ngược lại khiến cho việc kiểm tra lưu vết sửa chữa trên phần mềm kế toán không được thực hiện rõ ràng. Công tác kiểm tra kế toán từ các cơ quan chức năng như cơ quan chủ quản, cơ quan thanh tra, cơ quan kiểm toán cũng chỉ được thực hiện căn cứ trên chứng từ giấy (chứng từ gốc), không thực hiện kiểm tra trên phần mềm kế toán.

**Nhân tố “Truyền thông”:** hiện nay, có thể công bố thông tin qua một số hình thức: phát hành ấn phẩm, niêm yết, đăng trên cổng thông tin điện tử và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.” Có thể nói, việc đăng tải thông tin trên các cổng thông tin điện tử của các trường ĐHCL, sẽ tạo cho việc tiếp cận thông tin nhanh chóng, liên tục, thuận tiện và tiết kiệm được nhiều chi phí cho trường ĐHCL, cũng như người sử dụng thông tin trên BCTC. Tuy nhiên, hiện nay, chỉ có trường ĐH kinh tế và Trường ĐH Mở công khai tài chính trên Website của trường, 02 trường còn lại vẫn chưa công khai trên cổng thông tin điện tử của trường.

## 6. Kiến nghị

### **“Trình độ nhân viên kế toán”:**

Các trường ĐHCL cần có chiến lược, kế hoạch trung và dài hạn để nâng cao năng lực, trình độ kế toán viên bằng việc mở các lớp tập huấn, đào tạo định kỳ và cập nhập những thay đổi về chế độ, chính sách kế toán, chú trọng nâng cao trình độ tin học và hệ thống phần mềm kế toán theo kịp với sự phát triển nhanh của khoa học công nghệ. Nhân viên kế toán cần nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc lập BCTC và công bố thông tin trên BCTC ra bên ngoài. Thông tin trình bày trên BCTC phải trung thực, hợp lý và phù hợp với các quy định của pháp luật. Khi bổ nhiệm người đứng đầu bộ phận kế toán phải các trường cần lưu ý về năng lực chuyên môn sâu trong lĩnh kế toán công và có tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

### **“Công nghệ thông tin”:**

CMCN 4.0 đã định hình lại các quy trình hoạt động và quản lý của các trường ĐHCL trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao, do đó, kế toán cũng phải đổi mới để có thể kiểm tra và đánh giá tình hình tài chính trong điều kiện số hóa. Nhìn chung, kế toán các trường thực hiện công việc trên các phần mềm tiên tiến, Blockchain, trí tuệ nhân tạo,.. từ việc sử dụng hệ thống chứng từ điện tử, đến lưu trữ dữ liệu, báo cáo số,... đều được tin học hóa. Do đó, ứng dụng công nghệ thông tin trong cung cấp thông tin BCTC là hiển nhiên, vì thế các trường cần cân nhắc lựa chọn, trang bị phần mềm kế toán sao cho đáp ứng yêu cầu quản lý và tích hợp được với hệ thống quản lý của đơn vị, trang bị hệ thống mạng hoạt động ổn định và đảm bảo thiết bị lưu trữ điện tử an toàn và bảo mật. Đồng thời, cần trang bị kiến thức về an toàn bảo mật thông tin và

kỹ năng xử lý dữ liệu thông tin cho kế toán khi bị tấn công.

**“Môi trường pháp lý”:** Bộ Tài chính cần tiếp tục hoàn thiện và hướng dẫn thực hiện chi tiết về chuẩn mực, chế độ kế toán đơn vị sự nghiệp cho phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế trong xu hướng hội nhập. Muốn nâng cao chất lượng thông tin trên BCTC, điều trước tiên các trường cần hoàn thiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đặc biệt tự chủ tài chính. Xây dựng bộ quy chế ứng xử, phối hợp công việc giữa các tổ chức trong trường (Hội đồng trường, Ban Giám Hiệu, Các tổ chức chính trị - xã hội ...). Đề xuất lập Bảng thuyết minh BCTC để đơn vị có thể giải trình, bổ sung các thông tin về tình hình hoạt động, tình hình tài chính, tình hình lưu chuyển tiền tệ và các thông tin khác của đơn vị để thông tin trên BCTC được rõ ràng, trung thực và hữu ích hơn.

**“Hoạt động kiểm soát”:** các trường ĐHCL cần triển khai xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm kiểm soát, từ khâu thu thập dữ liệu đến khâu cung cấp thông tin. Mọi hoạt động của từng phần hành kế toán cần có quy trình rõ ràng, quy định cụ thể trách nhiệm quyền hạn của từng bộ phận, từng đối tượng có liên quan. Cần xây dựng phương án giám sát tài chính chặt chẽ, hiện đại, hằng năm luôn đổi mới xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với tình hình tài chính và cơ chế hoạt động của đơn vị. Quy định quản lý nguồn thu cần được thực hiện theo nguyên tắc minh bạch, trên cơ sở khai thác tối đa các nguồn lực, điều kiện hiện có của nhà trường và các hoạt động liên doanh liên kết. Cần ban hành các quy định đánh giá trách nhiệm gắn liền với việc công bố thông tin về tình hình sử dụng nguồn

lực tài chính thông qua BCTC công khai nhằm tăng tính dân chủ và tăng chất lượng thông tin kế toán.

**“Vai trò nhà quản lý”:** nhà quản lý cần nhận thức đầy đủ hơn về tầm quan trọng của việc tổ chức công tác kế toán tại đơn vị, là nhằm tạo ra được thông tin kế toán có chất lượng. Từ đó, có thể đưa ra những quyết định về chiến lược hoạt động, cũng như các chính sách về quản lý tài chính trong đơn vị. Đào tạo nâng cao năng lực quản lý tài chính cho các lãnh đạo đơn vị trong trường, gắn quyền với trách nhiệm giải trình của các đơn vị trong toàn trường. Đồng thời, nâng cao quyền hạn đối với Hội đồng trường trong các quyết sách hoạt động của nhà trường.

**“Truyền thông”:** cần tuyên truyền, công khai thông tin trên BCTC trên cổng thông tin điện tử, website của các Trường. Cần có kế hoạch công khai tài chính định kỳ, rộng rãi cho cán bộ viên chức cũng như người sử dụng được biết. Công khai tài chính kế toán tại các trường ĐHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT theo cơ chế tự chủ càng hiệu quả, thì chất lượng thông tin trên BCTC ngày càng chất lượng hơn.

## 7. Kết luận

Nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin trên BCTC của các trường ĐHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT theo cơ chế tự chủ có ý nghĩa quan trọng, nhằm nâng cao chất lượng BCTC các trường ĐHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT theo cơ chế tự chủ. Hạn chế của nghiên cứu là, chưa đi sâu phân tích nguyên nhân và chưa đưa ra những giải pháp cụ thể, chi tiết cho các nhân tố đã phát hiện. Hướng nghiên cứu tiếp theo, có thể tiếp cận theo từng nhân tố phân

tích nguyên nhân, đề xuất các giải pháp cụ thể, giúp các trường ĐHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT theo cơ chế tự chủ có định hướng trong hoạt động, để nâng cao chất lượng thông tin trên BCTC. ■

## Tài liệu tham khảo

- Bộ Tài chính, (2002), *Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01*.
- Bộ Tài chính, (2017), *Thông tư số 107/2017/TT-BTC, Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp*.
- Bộ Tài chính, (2018a), *Thông tư số 99/2018/TT-BTC, Hướng dẫn lập BCTC tổng hợp của đơn vị kế toán Nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên*.
- Chính phủ, (2015), *Nghị định số 05/2019/NĐ-CP, Về kiểm toán nội bộ*.
- Đậu Thị Kim Thoa, (2015), *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị sự nghiệp có thu trên địa bàn TP. HCM, Đề tài Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ cấp cơ sở, Trường ĐH Kinh tế TP. HCM*
- Thủ tướng Chính Phủ, (2014), *Nghị quyết 77/NQ-CP, Thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục công lập giai đoạn 2014 - 2017*.
- Tô Hồng Thiên, (2017), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các trường ĐHCL ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Trường ĐH Kinh tế TP. HCM*.
- Trần Dạ Minh Hạnh, (2014), *Nâng cao tính minh bạch của thông tin BCTC đối với các trường ĐH và cao đẳng công lập tại Việt Nam, Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐH Kinh tế TP. HCM*.
- Trần Thị Yến & Hoàng Thị Thúy, (2018), *Nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập tại Bình Định, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, (172-173), 55-59*.
- Trần Thị Yến, (2021), *Tác động của năng lực kế toán và vai trò lãnh đạo đến chất lượng BCTC, trách nhiệm giải trình và thành quả hoạt*

động trong các đơn vị công tại Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Trường ĐH Kinh tế TP. HCM.

Trát Minh Toàn, (2015), Nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên BCTC tại các trường học công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐH Kinh tế TP. HCM.

Adeyemi, T.O. (2011). Impact of information and communication technology (ICT) on the effective management of universities in South-West Nigeria. *American Journal Of Social And Management Sciences*, 248–257, <http://doi.org/10.5251/ajms.2011.2.3.248.257>.

Bushman, R.M. and Smith, A.J., 2003. *Transparency, Financial Accounting Information, and Corporate Governance*. FRBNY Eco-

nomic Policy Review 66-87.

Drăgușin, C. P. et al. (2016). Empirical Research Concerning the Impact of the Public Internal Audit on the Accounting System and its Reliability in Romanian Universities. *Business and Economics*, Vol. 11, Issue 3, Pages 163–177, ISSN (Online) 2344-5416, DOI: <https://doi.org/10.1515/sbe-2016-0043>.

Momoh, M. & Abdulsalam, D. O. (2014). Information Management Efficiency in Universities in Northern Nigeria: An Analysis. *World Journal of Social Sciences*, Vol. 4, No. 1. March 2014 Issue. Pp. 107 – 116.

Robert S. Kaplan and David P. Norton. (2001). *Transforming the Balanced Scorecard from Performance Measurement to Strategic*

Management. *American Accounting Association Accounting Horizons*, Vol. 15 No. 1 March 2001 pp. 87-10.

Roderick L. Lee & Marie C. Blouin. (2015). Exploring The Factors Associated With Online Financial And Performance Disclosure In Nonprofits. *Journal of the Southern Association for Information Systems*, pp. 1-16.

IPSASB, 2013. *The conceptual framework for general purpose financial reporting by public sector entities: International Federation of Accountants*.

IPSASB, 2018a. *Handbook of international public sector accounting pronouncements (Vol. 2018 Edition Volume 1)*. New York, USA: International Federation of Accountants.

## Tiếp theo trang 90

Cuối cùng, các tổ chức tín dụng phải ứng dụng công nghệ eKYC và tự động hoá các thủ tục giao dịch ngân hàng vào năm 2025. Bên cạnh đó, là những kế hoạch về các hoạt động liên quan đến việc xây dựng mô hình ngân hàng đại lý, thiết lập quy định cho vay ngang hàng (P2P) dựa trên nền tảng công nghệ tài chính, khuôn khổ pháp lý về phòng chống rửa tiền và eKYC, ứng dụng công nghệ blockchain và API mở,...

Qua những nghiên cứu về thực trạng phát triển ngân hàng số tại châu Á cũng như tại Việt Nam, có thể thấy rằng, tại thị trường châu Á nói chung và thị trường Việt Nam nói riêng, các ngân hàng và công ty fintech mới chỉ bắt đầu hành trình chuyển đổi kỹ thuật số. Đại dịch Covid-19 khiến cho các ngân hàng và các công ty fintech gấp rút hơn, trong việc chuyển đổi sang mô hình ngân hàng số. Theo đó, thay vì tư vấn khách hàng trực tiếp thì các ngân hàng phải sử dụng đa dạng các kênh trực tuyến, để duy

trì kết nối với khách hàng; tự động hoá tối đa các quy trình nội bộ của khách hàng, trong việc cung cấp các sản phẩm của ngân hàng là việc các ngân hàng đã triển khai, trong điều kiện giãn cách xã hội. Việc tiến hành chuyển đổi sang ngân hàng số, đồng nghĩa với việc ngân hàng quản lý kho dữ liệu thông tin của khách hàng, căn cứ vào đó kết hợp với trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ khách hàng đưa ra quyết định tài chính, tiếp cận với những sản phẩm ngân hàng số nhanh chóng, dễ dàng và phù hợp cho khách hàng ở những tiêu chuẩn khác nhau.

Bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển ngân hàng số tại Việt Nam vẫn còn một số trở ngại: khả năng tiếp cận ngân hàng cũng như các dịch vụ tài chính của người tiêu dùng tại Việt Nam còn hạn chế; thói quen sử dụng dịch vụ ngân hàng truyền thống của một bộ phận khách hàng vẫn chưa thay đổi; việc đầu tư cho hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng an ninh vẫn còn rất ít ỏi, do nguồn chi phí đầu tư quá lớn; hành lang pháp lý chưa theo kịp sự phát

triển nhanh chóng của công nghệ; sự cạnh tranh từ các công ty fintech cũng là áp lực lên các ngân hàng, trong tiến trình khai thác thị trường ngân hàng số. Do vậy, các ngân hàng cũng như các công ty fintech, cần có những chiến lược phù hợp với hoạt động kinh doanh của mình, để theo đuổi mục tiêu khai thác thị trường ngân hàng số đầy tiềm năng này. ■

## Tài liệu tham khảo

*What is Digital Banking?* - Gaurav Sharma, (2017).

*Digital banking redefined in 2021 - Deloitte digital*, (2021).

*Fintech and digital banking 2025 asia pacific – IDC financial insights*, (2020).

*Digital banking in VietNam a Guide to market – austrade*, (2020).

*Digital Banking 2025 (Urs Gasser; Harvard University; Oliver Gassmann, University of St. Gallen; Thorsten Hens, University of Zurich; Larry Leifer, Stanford University; Thomas Puschmann, University of Zurich; Leon Zhao, City University of Hong Kong*, (2017).

*Digital banking in asia pacific – BPC & Fincog* - (2020).